

Bản án số: 144 /2024/HS-PT

Ngày: 19-4-2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà **Võ Thị Ngọc Dung.**

Các Thẩm phán: ông **Đặng Kim Nhân.**

ông **Phạm Ngọc Thái.**

- Thư ký phiên tòa: bà **Đoàn Thị Thu Hiền** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Nguyễn Chiến** - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2024, tại điểm cầu Trung tâm Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kết nối với Điểm cầu thành phần Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án hình sự thụ lý số 163/2024/TLPT-HS ngày 11 tháng 03 năm 2024 đối với bị cáo Nguyễn Thị B về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2024/HS-ST ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Bị cáo có kháng cáo:

Họ và tên: Nguyễn Thị B; giới tính: nữ; Tên gọi khác: không có; sinh ngày 11 tháng 11 năm 1978 tại huyện D, tỉnh Quảng Nam; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Khôi phố X, thị trấn N, huyện D; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: kinh; tôn giáo: Phật giáo; Nghề nghiệp: lao động phổ thông; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông Nguyễn Thế K, sinh năm 1937 và bà Trần Thị C, sinh năm 1939; chồng là Đặng K1, sinh năm 1976; có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2008, con nhỏ nhất sinh năm 2019; Tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 10/11/2022; hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Q. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

** Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị B theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng:* Luật sư Phạm Xuân L, Luật sư Văn phòng L1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào ngày 25/8/2022, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Q đã nhận đơn của bà Nguyễn Thị T (sinh năm 1970; trú tại M, N, D, Quảng Nam) tố cáo Nguyễn Thị B có hành vi lừa đảo chiếm đoạt của bà T tổng số tiền 800.000.000 đồng. Quá trình điều tra xác định được như sau:

***Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản:**

- Đối với bị hại Nguyễn Thị T:

Khoảng đầu tháng 02/2022, ông Nguyễn Thanh P (sinh năm 1946; trú tại X, N) có nhờ Nguyễn Thị B làm thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 56, tờ bản đồ số 53, tại X, N. Ông P giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) cho B để làm thủ tục, nhưng B không thực hiện.

Vào ngày 07/02/2022, B nói dối với bà Nguyễn Thị T là cần số tiền 350.000.000 (ba trăm năm mươi triệu) đồng để đặt cọc mua nhà và đất của vợ chồng ông P, để bà T tin tưởng, B đưa cho bà T Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng ông P (nêu trên); bà T tin tưởng B có mua đất của vợ chồng ông P nên đồng ý cho B vay số tiền 350.000.000 (ba trăm năm mươi triệu) đồng, với lãi suất vay 3%/ tháng/tổng số tiền vay, nhưng thực tế B đã sử dụng vào việc cá nhân mà không sử dụng số tiền vay để mua đất như đã thỏa thuận với bà T. Khoảng 01 tháng sau ngày bà T cho B vay tiền, bà T yêu cầu B cho xem Hợp đồng đặt cọc mua đất của vợ chồng ông P thì B tự làm giả 01 Hợp đồng đặt cọc đề ngày 20/02/2022 về việc B đặt cọc mua đất của ông P đưa cho bà T. Ngày 15/3/2022, B nói với bà T cho B mượn thêm số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng để thêm tiền mua thửa đất trên rồi chiếm đoạt sử dụng cá nhân.

* Ngoài vụ việc nêu trên, vào ngày 25/4/2022, B hỏi mượn bà T số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng để mua nhà và đất tại số A H, xã D, huyện D. Sau đó, B tiếp tục kêu gọi bà T góp số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng để mua nhà và đất này, để bà T tin tưởng, B đã lập “Giấy hợp đồng cọc chung tiền đất” đề ngày 23/5/2022, rồi đưa cho ông Đặng K1 (sinh năm 1967, trú cùng địa phương-là chồng của B) ký vào giấy này rồi giao cho bà T; bà T đã giao tiền cho B. Tuy nhiên, số tiền để mua nhà đất số A H, xã D thì trước đó B đã mượn của bà Nguyễn Thị H (sinh năm 1969, trú: 216/43 T, phường T, T, Đà Nẵng) để mua. Sau khi mua được nhà, B đã thế chấp Ngân hàng vay tiền và trả lại cho bà H; còn số tiền 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng mà B kêu gọi bà T góp vốn mua lại nhà và đất 1162 H, D thì B đã gian dối khi thông tin cho bà T tin tưởng, thực chất B sử dụng toàn bộ số tiền này để trả nợ cho người khác chứ không có sử dụng để mua nhà đất này.

Như vậy, Nguyễn Thị B đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị T tổng số tiền 1.200.000.000 (một tỷ hai trăm triệu) đồng.

- Đối với bị hại Văn Thị N (sinh năm 1962; trú tại X, thị trấn N, huyện D)

Khoảng tháng 01/2022, Nguyễn Thị B đến gặp bà Văn Thị N hỏi mượn số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng để mua đất ở T, D, D. Bé dẫn bà N đi xem các thửa đất để làm tin, sau đó bà N cho B mượn số tiền nêu trên, nhưng thực chất B không sử dụng số tiền mượn vào việc mua đất mà sử dụng vào việc cá nhân, rồi chiếm đoạt số tiền này.

Tháng 02/2022, B cần tiền để sử dụng vào việc cá nhân, nên tiếp tục hỏi mượn của bà N số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng để mua đất. Bà N cùng với B đến gặp Đoàn Thị T1 (trú tại thị trấn N) để mượn tiền. Bà N trực tiếp mượn của bà T1 số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng rồi bà N giao lại cho B mượn số tiền này. Sau khi mượn số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng từ bà N. Trước thời điểm bà N gửi đơn tố cáo, B đã trả cho bà N được số tiền 185.000.000 (một trăm tám mươi lăm triệu) đồng, còn chiếm đoạt của bà N số tiền 315.000.000 (ba trăm mười lăm triệu) đồng.

Tháng 4/2022, B tiếp tục nói với bà Văn Thị N cần tiền để mua đất, bà N đồng ý. Bé và bà Văn Thị N đến gặp bà Trần Thị Thu N1 (sinh năm 1978; trú tại X, N, D) để mượn tiền. Bà Văn Thị N đã trực tiếp mượn của bà Trần Thị Thu N1 số tiền 650.000.000 (sáu trăm năm mươi triệu) đồng nhưng bà Trần Thị Thu N1 chỉ chuyển khoản cho bà Văn Thị N số tiền 572.000.000 (năm trăm bảy mươi hai triệu) đồng và bà Văn Thị N đã chuyển số tiền này cho B mượn. Sau khi mượn được tiền, B đã chiếm đoạt số tiền này.

Như vậy, Nguyễn Thị B đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt của bà Văn Thị N tổng số tiền 1.187.000.000 (một tỷ một trăm tám mươi bảy triệu) đồng.

*Hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản:

Vào năm 2019, Nguyễn Thị B đã kêu gọi bà Phạm Thị C1 (sinh năm 1969; trú tại X, thị trấn N) chung vốn với tổng số tiền 716.000.000 (bảy trăm mười sáu triệu) đồng để cùng B mua 03 (ba) thửa đất. Sau khi nhận tiền từ bà C1, B đã sử dụng để mua 03 thửa đất: thửa đất số 251, tờ bản đồ số 78 tại khối phố C, thị trấn N của anh Nguyễn Quốc H1 (sinh năm 1980; trú tại Câu L, D); thửa đất số 585, tờ bản đồ số 73 tại khối phố C, thị trấn N của bà Hứa Thị Đ (sinh năm 1955; trú tại C, N); thửa đất số 270, tờ bản đồ số 66 tại thôn P, thị trấn N của anh Lê Văn Đ1 (sinh năm 1983; trú tại M, N). Sau khi mua được các thửa đất, Bé đã không trao đổi, thỏa thuận với bà C1 mà tự ý bán 03 thửa đất này, không thông báo cho C1 biết, lấy tiền sử dụng cá nhân. Vào tháng 5/2020, bà C1 hỏi thông tin về các thửa đất thì Bé gian dối, nói là chưa bán được. Đến ngày 31/5/2020, Bé viết “Giấy cam kết” có nội dung là chưa bán 03 thửa đất này, giao cho bà C1 để bà C1 tin tưởng. Tuy nhiên, bà C1 tự tìm hiểu thông tin thì biết được các thửa đất chung vốn để mua cùng với B đã được B bán trước đó. Lúc này, B mới thừa nhận với bà C1 là đã bán 03 thửa đất nêu trên và hứa sẽ trả lại tiền cho bà C1. Ngày 04/6/2020, để hợp lý các khoản nợ, Bé viết “Giấy mượn tiền” hẹn thời hạn

trong vòng 01 năm sẽ trả lại tiền cho bà C1, rồi giao cho bà C1 cất giữ. Trước thời điểm bà C1 gửi đơn tố cáo, B đã trả lại cho bà C1 số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng, còn chiếm đoạt của bà C1 số tiền 416.000.000 (bốn trăm mười sáu triệu) đồng.

Nguyễn Thị B khai: nguyên nhân dẫn đến việc B không trả tiền cho bà Phạm Thị C1 là do trước khi mua 03 thửa đất nêu trên Bé đã vay tiền của bà Nguyễn Thị T2 (sinh năm 1967, trú Tổ C, C, D, D) để mua đất với lãi suất vay 15% đến 20%/tháng/tổng số tiền vay, nên khi chuyển nhượng lại các thửa đất trên cho bà T2 và người khác, bà T2 đã cắt trừ tiền lãi vay quá cao, nên B không còn đủ tiền để trả cho bà C1. Bà T2 không thừa nhận việc cho vay lãi suất cao, bà khai nhận chỉ cho B vay với lãi suất tương đương lãi suất ngân hàng.

*** Vật chứng của vụ án**

- Các tài liệu do bà Nguyễn Thị T giao nộp gồm: “Giấy mượn tiền” ghi ngày 7/2/2022; “Giấy mượn tiền” ghi ngày 15/3/2021; “Giấy mượn tiền” ghi ngày 25/4/2022; “Giấy mượn tiền” ghi ngày 12/5/2022; “GIẤY HỢP ĐỒNG CỌC CHUNG TIỀN ĐẤT” ghi ngày 23/5/2022; “HỢP ĐỒNG ĐẶT CỌC” ghi ngày 20 tháng 2 năm 22 ; 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 429522 đối với thửa đất số 56, tờ bản đồ số 53 do Ủy ban nhân dân tỉnh Q cấp ngày 28/9/2001 cho hộ ông Nguyễn Thanh P.

Ngày 11/11/2022, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Q đã ban hành Quyết định xử lý vật chứng số: 28/QĐ-VPCQCSĐT (Đ2) với nội dung: trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T429522 đối với thửa đất số 56, tờ bản đồ số 53 do Ủy ban nhân dân tỉnh Q cấp ngày 28/9/2001 cho ông Nguyễn Thanh P.

- Các tài liệu do bà Phạm Thị C1 giao nộp: “Giấy Chung T3 Thửa Đất” ghi ngày 20/3/2019; 01 tài liệu không có tiêu đề ghi ngày 20/3/2019; “Giấy mượn tiền” ghi ngày 04/6/2020.

- Các tài liệu do bà Văn Thị N giao nộp: “Giấy mượn tiền” thể hiện nội dung vào ngày 21/02/2022, B nhờ N mượn giúp của Đoàn Thị T1 số tiền 500.000.000 đồng; “Giấy mượn tiền” thể hiện nội dung B mượn N số tiền 300.000.000 đồng; “Giấy mượn tiền” thể hiện nội dung Bé nhờ N mượn của V số tiền 650.000.000 đồng;

- Tài liệu do Trần Thị Thu N1 giao nộp: “HỢP ĐỒNG ĐẶT CỌC, ghi ngày 10/06/2022;

- Tài liệu do Trương Thị Mỹ H2 giao nộp: “Giấy Cọc Chung Tiền Đất”, ghi ngày 10/5/2022.

*** Kết luận trưng cầu giám định**

- Kết luận giám định số: 20/KL-KTHS(ĐV), ngày 24/10/2022 của Phòng K2 Công an tỉnh, xác định: Dấu vân tay đứng tên “trần thị mai” dưới mục “BÊN A” và “Nguyễn Thị B” dưới mục “BÊN B” trên tài liệu cần giám định “ký hiệu A5” với dấu vân tay tại ô “Trở phải” của Nguyễn Thị B trên mẫu so sánh là dấu vân tay của cùng một người; D vân tay đứng tên “Nguyễn Thanh T4” dưới mục

“NHÂN CHỨNG” trên tài liệu cần giám định “ký hiệu A5” với dấu vân tay tại ô “Cái phải” của Nguyễn Thị B trên mẫu so sánh là dấu vân tay của cùng một người.

- Kết luận giám định số: 131/KL-KTHS, ngày 28/10/2022 của Phòng K2 Công an tỉnh, xác định: Chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Thị B (dưới chữ ký) trên các tài liệu cần giám định “Ký hiệu từ A1 đến A11” so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị B trên mẫu so sánh do cùng một người ký, viết ra; Chữ ký, chữ viết họ tên Đặng K1 (dưới chữ ký) trên tài liệu cần giám định “ký hiệu A4” so với chữ ký, chữ viết của Đặng K1 trên tài liệu mẫu so sánh do cùng một người ký, viết ra; Chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Thanh T4 trên tài liệu cần giám định “ký hiệu A5” so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thanh T4 không phải do cùng một người ký, viết ra; Chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Thanh P trên tài liệu cần giám định “ký hiệu A5” so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thanh T4 không phải do cùng một người ký, viết ra;

- Kết luận giám định số: 04/KL-KTHS (ĐV), ngày 14/6/2023 của Phòng K2 Công an tỉnh, xác định: Dấu vân tay đi kèm với chữ ký và chữ viết tên “Đặng Kết” trên tài liệu cần giám định “ký hiệu A13” so với dấu vân tay tại ô “Trở phải” của ông Đặng K1 trên mẫu so sánh là dấu vân tay của cùng một người;

- Kết luận giám định số: 68/KL-KTHS(ĐV), ngày 19/6/2023 của Phòng K2 Công an tỉnh, xác định: Chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Thị B trên tài liệu cần giám định “ký hiệu A12, A13, A14” so với chữ ký, chữ viết họ tên của Nguyễn Thị B trên mẫu so sánh do cùng một người ký, viết ra; Chữ ký, chữ viết họ tên Đặng K1 trên tài liệu cần giám định “ký hiệu A13, A14” so với chữ ký, chữ viết họ tên của Nguyễn Thị B trên mẫu so sánh do cùng một người ký, viết ra; Từ chối giám định với yêu cầu xác định thời điểm viết ra các nội dung trên tài liệu cần giám định “ký hiệu A13” do vượt quá khả năng chuyên môn của đơn vị.

Quá trình điều tra, Nguyễn Thị B đã khai nhận hành vi phạm tội của mình, lời khai của bị can phù hợp với lời khai của các bị hại, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án.

Tại Bản cáo trạng số 05/CT-VKSQN-P2 ngày 19/12/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam truy tố Nguyễn Thị Bé về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Với nội dung như trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2024/HS-ST ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

1. Về trách nhiệm hình sự:

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị B 12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng khoản 3 Điều 175; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị B 05 (năm) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Tổng hợp hình phạt chung của cả 02 tội buộc bị cáo Nguyễn Thị B phải chấp hành là 17 (mười bảy) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam (ngày 10/11/2022).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phân trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 07/2/2024, bị cáo kháng cáo Bản án hình sự sơ thẩm, lý do mức án đối với bị cáo là quá cao so với hành vi phạm tội của bị cáo.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2024/HS-ST ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Luật sư bào chữa cho bị cáo và bị cáo trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự thành 2 tình tiết bị cáo thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải để áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự giảm nhẹ xử dưới khung hình phạt đối với bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét, lời khai nhận tội của bị cáo Nguyễn Thị B phù hợp với đơn tố cáo và lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vật chứng thu giữ và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở kết luận:

[1.1] Bị cáo Nguyễn Thị B đã lợi dụng mối quan hệ quen biết, đưa ra thông tin không đúng sự thật về việc cần tiền để mua bán bất động sản, đặt cọc nhận chuyển nhượng các thửa đất để các bị hại Nguyễn Thị T, Văn Thị N tin tưởng là thật nên đã giao tiền cho bị cáo B. Tổng cộng số tiền bị cáo B đã chiếm đoạt là 2.387.000.000 đồng, trong đó chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Thị T số tiền 1.200.000.000 (một tỷ hai trăm triệu) đồng; chiếm đoạt của bị hại Văn Thị

N số tiền 1.187.000.000 (một tỷ một trăm tám mươi bảy triệu) đồng. Hành vi trên của bị cáo Nguyễn Thị B đã đủ các yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với tình tiết định khung tăng nặng “Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[1.2] Vào năm 2019, sau khi nhận số tiền vốn góp 716.000.000 đồng của bị hại Phan Thị C2 để cùng mua 03 thửa đất tại D, tỉnh Quảng Nam. Tuy nhiên, bị cáo tự ý chuyển nhượng 03 thửa đất này cho người khác nhưng không thông báo cho bà C2 biết. Đến năm 2020, bà C2 biết thông tin, để hợp lý hóa các khoản nợ, bị cáo đã viết “Giấy mượn tiền” hẹn thời hạn trong vòng 01 năm sẽ trả lại tiền cho bà C2. Trước thời điểm bà C2 gửi đơn tố cáo, B đã trả cho bà C2 số tiền 300.000.000 đồng, số tiền còn lại bị cáo đã chiếm đoạt của bà C2 là 416.000.000 đồng. Hành vi trên của bị cáo Nguyễn Thị B đã đủ các yếu tố cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[2] Xét, Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2024/HS-ST ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã xét xử hành vi của bị cáo Nguyễn Thị B với 2 tội danh và điều khoản tại mục [1.1] và [1.2] là có căn cứ pháp luật.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, hậu quả mà bị cáo gây ra không những trực tiếp xâm hại quyền sở hữu về tài sản của các bị hại mà còn tạo ra tâm lý bức xúc trong quần chúng nhân dân, làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh, trật tự tại địa phương. Tòa án sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo B, áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: bị cáo phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự; bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, bị cáo hiện có 03 con nhỏ quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và tại giai đoạn sơ thẩm bị cáo vẫn chưa khắc phục được phần nào hậu quả mà bị cáo gây ra cho các bị hại chưa thể hiện sự ăn năn nên Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Nguyễn Thị B với mức hình phạt 17 năm tù là có xem xét khi lượng hình.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, không có tình tiết giảm nhẹ nào mới nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo, giữ nguyên mức án của Bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo.

[4] Chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên tòa.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Án phí: kháng cáo của bị cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định theo các điểm a khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị B, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2024/HS-ST ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

2. Về trách nhiệm hình sự:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 3 Điều 175; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt:

- Bị cáo Nguyễn Thị B 12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Bị cáo Nguyễn Thị B 05 (năm) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Tổng hợp hình phạt chung của cả 02 tội buộc bị cáo Nguyễn Thị B phải chấp hành là 17 (mười bảy) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam (ngày 10/11/2022).

3. Về án phí hình sự phúc thẩm: bị cáo Nguyễn Thị B phải chịu 200.000 đồng.

4. Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2024/HS-ST ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Quảng Nam;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Quảng Nam;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Trại tạm giam công an tỉnh Quảng Nam;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Thị Ngọc Dung